

UBND TỈNH NAM ĐỊNH
CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL XUÂN THỦY
=====☆☆☆=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2023

1. Bảng cân đối kế toán.
2. Kết quả sản xuất kinh doanh.
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Nơi nhận báo cáo:

.....

Đơn vị: Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Xuân Thủy
Địa chỉ: Khu I - Thị trấn Ngô Đồng - Giao Thủy - Nam Định

Mẫu số B01-DN
(Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Tm	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	100		15.306.466.466	9.652.039.677
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	287.301.409	3.787.294.963
1. Tiền	111		287.301.409	1.787.294.963
2. Các khoản tương đương tiền	112			2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	310.000.000	310.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		310.000.000	310.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.396.625.820	1.906.750.057
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	11.772.728.820	1.071.976.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4		679.976.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	677.413.000	208.314.057
7. Dự phòng về phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(53.516.000)	(53.516.000)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	2.007.997.810	3.332.971.958
1. Hàng tồn kho	141		2.007.997.810	3.332.971.958
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.7	304.541.427	315.022.699
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.604.305	45.085.577
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		269.937.122	269.937.122
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		853.971.060.221	860.843.083.644
II. Tài sản cố định	220		853.510.743.056	858.677.945.773
1. TSCĐ hữu hình	221	5.8	853.140.959.225	858.308.161.942
- Nguyên giá	222		974.689.116.596	979.979.460.313
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.548.157.371)	(121.671.298.371)
3. TSCĐ vô hình	227	5.9	369.783.831	369.783.831
- Nguyên giá	228		783.899.546	783.899.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(414.115.715)	(414.115.715)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10		
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			

VI. Tài sản dài hạn khác	260		460.317.165	2.165.137.871
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	460.317.165	2.165.137.871
Tổng cộng tài sản	270		869.277.526.687	870.495.123.321
C. Nợ phải trả	300		7.055.561.754	2.846.776.306
I. Nợ ngắn hạn	310		7.055.561.754	2.846.776.306
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	2.228.752.487	982.562.134
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	25.458.866	47.696.466
4. Phải trả người lao động	314		2.538.806.612	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	2.033.090.662	1.733.296.579
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		229.453.127	83.221.127
II. Nợ dài hạn	330			
D. Vốn chủ sở hữu	400		862.221.964.933	867.648.347.015
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.14	862.221.964.933	867.648.347.015
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		861.750.973.412	867.041.317.129
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		302.993.837	302.993.837
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		167.997.684	304.036.049
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			167.997.684
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		167.997.684	136.038.365
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		869.277.526.687	870.495.123.321

Giao Thủy, ngày 19 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thu Thương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phương



Đặng Mạnh Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2023
1	02	03	06	07
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	5.15	26.289.764.545	24.223.875.455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			55.520.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		26.289.764.545	24.168.355.455
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	24.528.315.233	22.603.069.785
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		1.761.449.312	1.565.285.670
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	129.799.948	231.034.089
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.18	1.770.991.501	1.630.082.191
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		120.257.759	166.237.568
11. Thu nhập khác	31		30.657.792	20.604.301
12. Chi phí khác	32		21.059.172	16.788.480
13. Lợi nhuận khác (33=31-32)	40	5.19	9.598.620	3.815.821
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		129.856.379	170.053.389
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		25.982.774	34.015.024
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		103.873.605	136.038.365

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thu Thương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phương

Giao Thủy, ngày 19 tháng 07 năm 2023

CHỦ TỊCH



Đặng Mạnh Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2023
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	129.799.948	170.053.389
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	197.690.733	123.141.000
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(139.342.137)	(231.034.089)
	- Các khoản dự phòng			
	- Chi phí lãi vay	06		
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	188.148.544	62.160.300
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.775.451.595	10.489.875.763
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.436.762.098)	(1.324.974.148)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.177.825.727)	4.208.785.448
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.200.612.344	(679.976.000)
	- Tiền lãi vay đã trả	14		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	70.000.000	
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(186.676.175)	(7.975.453)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.567.051.517)	12.747.895.910
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(997.126.000)	
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	30.653.889	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.500.000.000)	(24.580.866.034)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.368.951.894	15.101.929.589
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	129.799.948	231.034.089
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(967.720.269)	(9.247.902.356)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(2.534.771.786)	3.499.993.554
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.023.125.184	287.301.409
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.488.353.398	3.787.294.963

Giao Thủy, ngày 19 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thu Thương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy được chuyển đổi theo quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 12/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0600138472 ngày 25/02/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp. Thay đổi lần 3 ngày 7/7/2020

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 7/7/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp, vốn điều lệ của Công ty là: 741.739.512.000 VND (Bảy trăm bốn mươi một tỷ, bảy trăm ba mươi chín triệu, năm trăm mười hai nghìn đồng chẵn).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tưới tiêu công ích

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản và các nhu cầu dân sinh, kinh tế khác;
- Lập quy hoạch dự án đầu tư, khảo sát thiết kế kiểm định, tư vấn giám sát thi công các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán vật liệu xây dựng và dịch vụ tổng hợp;
- Kinh doanh nước sạch, thu gom, xử lý chế biến rác thải vệ sinh môi trường, tu sửa thường xuyên, sửa chữa lớn và xây mới các công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng, công nghiệp, cơ điện, cơ khí, đường bộ, đường sắt;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được dựa trên nguyên tắc phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của bộ tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại tại ngày lập báo cáo không quá 03 tháng và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

4.3 Các khoản phải thu

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, cung cấp dịch vụ;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Các khoản đã chi hộ, các khoản tạm ứng.

- Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4 Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được ghi nhận theo các chi phí đã phát sinh theo kế hoạch sản xuất tài chính được Công ty xây dựng cho năm sau đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định, Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Nam Định.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/08/2018 và Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

- Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Giá dịch vụ công ích thủy lợi không bao gồm chi phí khấu hao vật kiến trúc (nhà ...) nên trong năm đơn vị không trích khấu hao.

	Số năm
Máy móc, thiết bị (*)	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao.

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Giá dịch vụ công ích thủy lợi không bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định vô hình nên trong năm đơn vị không trích khấu hao.

4.7 Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm các công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí trả trước của Công ty là chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

4.8 Các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, cung cấp dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận theo số vốn Nhà nước cấp.

4.10 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi. Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản doanh thu bị điều chỉnh của năm trước giảm khối lượng thực hiện theo các quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành. Theo kết luận của đoàn thanh tra sở Tài chính tỉnh Nam Định

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	89.436.324	20.973.560
Tiền gửi ngân hàng	1.697.858.639	266.327.849
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	
Cộng	3.787.294.963	287.301.409

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi Việt Nam Đồng có kỳ hạn còn lại dưới 3 tháng.

5.2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn (*)	310.000.000	310.000.000	310.000.000	310.000.000

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng.

5.3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	1.071.976.000	11.772.728.820
dân tái định cư		
thủy điện Sơn	410.257.000	410.257.000
Cục tài chính bộ quốc phòng		272.181.820
Sở nông nghiệp và PTNT tỉnh Nam Định		10.378.362.000
UBND Xuân Thượng	375.628.000	387.899.000
UBND TT Ngõ Đồng	170.575.000	170.575.000
Các đối tượng khác	115.516.000	153.454.000

5.4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	679.976.000	679.976.000

5.5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	203.113.000	675.113.000
Tô Văn Quyền	115.000.000	118.000.000
Đỗ Thị Yến		465.000.000
Tô Trung Tuyển	71.149.000	71.149.000
Các đối tượng khác	16.964.000	20.964.000
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	2.300.000	2.300.000
Các khoản phải thu khác	2.901.057	
Tổng	208.314.057	677.413.000

5.6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên Vật liệu	250.434.042	309.462.072
Công cụ dụng cụ	135.716.247	135.716.247
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.946.821.669	1.562.819.491
Cộng	3.332.971.958	2.007.997.810

5.7. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

	31/12/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/06/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	(269.937.122)			(269.937.122)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.054.653	34.015.024	16.065.211	34.004.466
Thuế thu nhập cá nhân	9.404.213	6.251.000	14.723.213	932.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		42.427.000	29.667.000	12.760.000
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng	(244.478.256)	85.693.024	63.455.424	(222.240.656)
Phải thu	(269.937.122)			(269.937.122)
Phải nộp	25.458.866			47.696.466

5.8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà của vật kiến trúc					Tỷ lệ CD khác	Tổng
	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý				
Số dư tại ngày 01/01/2023	596.953.806,861	5.713.067,160	1.984.700,000	3.079.548,042	366.957.994,533	974.689,116,596	
Tăng trong kỳ	5.290.343,717						
XDCS hoàn thành							
Tăng khác							
Giảm trong kỳ							
Giảm khác							
Số dư tại ngày 30/06/2023	602.244.150,578	5.713.067,160	1.984.700,000	3.079,548,042	366,957,994,533	979,979,460,313	
Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2023	107.082,965,975	4.085,553,354	1.984,700,000	2,944,478,042	5,450,460,000	121,548,157,371	
Tăng trong kỳ							
Khấu hao trong kỳ		112,496,000			10,645,000		
Giảm trong kỳ							
Thanh lý nhượng bán							
Giảm khác							
Số dư tại ngày 30/06/2023	107,082,965,975	4,198,049,354	1,984,700,000	2,955,123,042	5,450,460,000	121,671,298,371	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2023	489,870,840,886	1,627,513,806	0	135,070,000	361,507,534,533	853,140,959,225	
Tại ngày 30/06/2023	495,161,184,603	1,515,017,806	0	124,425,000	361,507,534,533	858,308,161,942	

5.9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Đơn vị tính: VND Giá trị còn lại
Số đầu kỳ	783.899.546	414.115.715	369.783.831
Tăng trong kỳ			
tăng khác			
Số cuối kỳ	783.899.546	414.115.715	369.783.831

5.10 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	------------	------------

Chi phí xây dựng dở dang

5.11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	------------	------------

Dài hạn

2.165.137.871 460.317.165

Công cụ dụng cụ xuất dùng

2.165.137.871 460.317.165

5.12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	------------	------------

Công ty CP TV & kiểm định Mai Phương

395222000

Công ty CP xây dựng cơ khí thiết bị thủy lợi Xuân Thủy

65.578.000 153.738.000

Công ty CP ĐT & tư vấn xây dựng Thảo Nguyên

329.438.000

Công ty TNHH XD & PT Khánh Phong

121.410.000

Công ty TNHH đầu tư thương mại & dịch vụ Đức Trí

119.750.000 119.750.000

Công ty TNHH nội thất Sao Việt

117.625.034 117.625.034

Công ty TNHH sản xuất VL&XD Hùng An Mai

147.679.598 147.679.598

Công ty TNHH Nam Đăng Phát

113.547.742

Cty CP & ĐT Hoàng Hà

51.986.000

Các đối tượng khác

366.395.760 843.889.855

Tổng

982.562.134 2.228.752.487

5.13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	------------	------------

Kinh phí công đoàn

80.054.000 79.228.000

Bảo hiểm xã hội

339.316.943

Bảo hiểm y tế

59.878.000

Bảo hiểm thất nghiệp

26.564.000

phải trả ký cược, ký quỹ

Phải trả phải nộp khác

1.653.242.579 1.528.103.719

Ông Trần Văn Bích

263.760.852 627.743.992

Ông Phạm Đức Thuận

453.257.450 600.771.950

Ông Đỗ Thành Long

98.569.477 98.569.477

Bà Đỗ Thị Yêm

139.075.000

Bà Đinh Thị Thủy

407.870.000

Phải trả phải nộp khác

290.709.800

Tổng

1.733.296.579 2.033.090.662

5.14- VỐN CHỦ SỞ HỮU

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	861.750.973.412	302.993.837	662.076.927	862.716.044.176
Tăng vốn trong năm trước			167.997.684	167.997.684
Tăng khác				
Lợi nhuận trong năm trước				
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			662.076.927	662.076.927
Giảm khác				
Số cuối năm trước Số dư đầu năm	861.750.973.412 861.750.973.412	302.993.837 302.993.837	167.997.684 167.997.684	862.221.964.933
Tăng vốn trong kỳ	5.290.343.717			5.290.343.717
Tăng khác				
Lợi nhuận trong kỳ			136.038.366	136.038.366
Phân phối lợi nhuận trong năm nay				
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	867.041.317.129	302.993.837	304.036.050	867.648.347.016

5.15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.223.875.455	26.289.764.545
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	24.214.000.000	24.214.000.000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	9.875.455	2.075.764.545
Các khoản giảm trừ doanh thu	55.520.000	
Giảm giá hàng bán	55.520.000	-
Doanh thu thuần	24.168.355.455	26.289.764.545

5.16. Giá vốn

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Giá vốn của dịch vụ công ích đã cung ứng	22.648.646.330	22.564.204.894
Giá vốn hợp đồng xây dựng	9.798.000	1.964.110.339
Giảm giá vốn	55.374.545	0
Cộng	22.603.069.785	24.528.315.233

5.17. doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lãi tiền gửi	231.034.089	129.799.948
Cộng	231.034.089	129.799.948

5.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.630.082.191	1.770.991.501
Chi phí nhân viên quản lý	980.002.000	1.109.417.950
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.705.000	89.254.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	460.703.247	492.062.681
Chi phí đồ dùng quản lý	15.537.500	23.870.208
Dự phòng		(50.000.000)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	159.134.444	106.385.929

5.19. Lợi nhuận khác

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Thu nhập khác	20.604.301	30.657.792
Chi phí khác	16.788.480	21.059.172
Lợi nhuận khác	3.815.821	9.598.620

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vu Thị Thu Thương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phương



Đang Đình Dương

Công ty: Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy

Kỳ: 6 tháng đầu năm 2023

BÁO CÁO NGOẠI BẢNG

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
1. Nợ phải thu khó đòi	110		53.516.000	
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111		-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120			
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121		-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130			
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131		-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132		-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140			
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141		-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142		-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143		-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144		-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150			
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151		-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152		-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153		-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154		-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155		-	-
6. Nợ phải trả quá hạn	156			

7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157		-244.478.256	-233.663.091
8. Vốn điều lệ	200		741.739.512.000	741.739.512.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300		85.693.024	75.968.705
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310		85.693.024	75.968.705
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330		-	-
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350		-	-
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351		63.455.424	77.432.606
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352		-	-
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360		-222.240.656	-235.126.992
12. Tổng quỹ lương	622		7.710.611.000	8.587.879.000
13. Số lao động bình quân (người)	610		198	197
14. Tiền lương bình quân người	623		38.942.480	43.593.294

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thu Thương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phương

Giao Thủy, ngày 19 tháng 07 năm 2023



Đặng Mạnh Dương